



lù chū
露 出

verb · to reveal, to show

Example Sentences

Tā lù chū le kāi xīn de xiào róng.
他露出了开心的笑容。

He showed a happy smile.

Shí tóu xià miàn lù chū le jǐ zhī xiǎo chóng zi.
石头下面露出了几只小虫子。

A few small bugs were revealed under the stone.

Trace each character, then write the word on your own.

露	露	露	露	露	露	露	露	露	露	露
露	露	露	露	露	露	露	露	露	露	露
露	露									
出	出	出	出	出	出	出	出			